TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH BA** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **13** /2023/DS-ST
Ngày 22 tháng 11 năm 2023
V/v: "Tranh chấp kiện đòi lại tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BA-TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vi Thị Năm;
Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Vương Thị Thu;
2/ Ông Kiều Công Ích.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2023/TLST-DS ngày 28 tháng 3 năm 2023 về "tranh chấp kiện đòi lại tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2023/QĐXXST-DS ngày 28/9/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 56/2023/QĐST-DS ngày 24/10/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Tổ A, khu H, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Văn C, sinh năm 1980. Nơi ĐKHKTT: Xã P, huyện B, thành phố Hà Nội.

Nơi ở hiện nay: Số nhà B, đường H, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. (Có mặt).

2. Bị đơn: Anh Lê C1, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Khu D, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ. (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Bùi Trường S, sinh năm 1995.

Địa chỉ: Số nhà B H, Phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

(Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo các lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn (bà** Phạm Thị H**) là ông** Lê Văn C **trình bày:**

Bà Phạm Thị H và anh Lê C1 quen biết nhau qua anh Nguyễn Văn B, sinh năm: 1970; có địa chỉ tại: xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ. Khoảng tháng 10 năm 2020, anh Lê C1 rủ bà H và anh B góp tiền để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đồi rừng tại huyện T, tỉnh Phú Thọ để cùng đầu tư sản xuất. Ba người trao đổi với nhau bằng miệng về việc cùng nhận chuyển nhượng thửa đất này và anh C1 là người đứng ra thay mọi người thực hiện việc thoả thuận nhận chuyển nhượng, anh C1 nói với bà H tổng số tiền để nhận chuyển nhượng là: 2.000.000.000đ (hai tỷ đồng); bà H góp 450.000.000đ (bốn trăm năm mươi triệu đồng), trong đó 400.000.000 đồng tiền mua đất và 50.000.000 đồng tiền mua cây giống. Ngày 07/10/2020 và ngày 13/10/2020, chị H đã chuyển vào tài khoản của anh C1 số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng), cụ thể mỗi lần 200.000.000 đồng để mua đất. Số tiền còn lại 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), bà H đưa tiền cho con trai là anh Bùi Trường S để nhờ anh S đưa tiền mua cây giống cho anh C1, vào ngày 27/10/2020 anh S đã đưa toàn bộ số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) bằng tiền mặt cho anh C1. Khi anh S đưa tiền cho anh C1, không có ai chứng kiến việc này, cũng không có giấy tờ biên nhận gì.

Khi trao đổi mua đất và cây trồng, các bên thỏa thuận bằng miệng, không lập thành văn bản, nội dung thỏa thuận: Về thời hạn thực hiện: Trong 1 tuần kể từ ngày 13/10/2020, anh C1 không lo được việc mua đất thì anh C1 phải trả lại toàn bộ số tiền này cho bà H, nếu không, anh C1 sẽ phải trả lãi cho bà H theo lãi ngân hàng (không thỏa thuận cụ thể là bao nhiêu) kể từ thời điểm ngày 20/10/2020.

Sau khi chuyển tiền cho anh C1, bà H nhiều lần liên lạc, hẹn gặp anh C1 để hỏi anh C1 về việc nhận chuyển nhượng đất và kế hoạch khai thác, sử dụng đất nhưng anh C1 đã lờ đi. Qua tìm hiểu, bà H biết được anh C1 không dùng tiền mà mình chuyển để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà sử dụng vào mục đích cá nhân khác. Bà H đã nhiều lần gọi điện, hẹn gặp yêu cầu anh C1 trả lại tiền cho mình, tuy nhiên anh C1 không gặp cũng không chịu trả lại tiền. Bà H nay không thể liên lạc được với anh C1 nữa. Việc làm trên của anh Lê C1 đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà H.

Vì vậy, với tư cách là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trong vụ án, ông đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc: Anh Lê C1 phải trả lại cho bà Phạm Thị H số tiền: 450.000.0000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi 1%/tháng (khoản 400.000.000đ tính lãi từ ngày 20/10/2020, khoản 50.000.000đ tính lãi từ ngày 27/10/2020) đến khi xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

*** Theo đơn khởi kiện, lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, nguyên đơn là bà** Phạm Thị H **nhất trí với nội dung trình bày của ông** Lê Văn C **và trình bày bổ sung:**

Bà gọi điện cho anh C1 rất nhiều lần nhưng anh C1 không nghe máy, bà cùng anh S và chồng là ông T đã lên rất nhiều lần nhưng có lần gặp được anh C1, có lần không, anh C1 không trả lại tiền cho bà. Không có lần nào anh C1 gọi bà lên để trả tiền cho bà. Toàn bộ số tiền 450.000.000đ mà bà và anh S giao cho anh C1 là tiền riêng của bà, không phải là tài sản chung của vợ chồng.

Nay bà yêu cầu anh Lê C1 trả lại chị số tiền: 450.000.0000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi 1%/ tháng (khoản 400.000.000đ tính lãi từ ngày 20/10/2020, khoản 50.000.000đ tính lãi từ ngày 27/10/2020) đến khi xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, ông Lê Văn C đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Ông giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ban đầu của bà Phạm Thị H với khoản tiền 400.000.000đ, buộc anh Lê C1 phải trả cho bà H. Rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền 50.000.000đ mà anh S đã đưa cho anh C1; R yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền lãi của 450.000.000đ.

*** Theo các lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử bị đơn là anh** Lê C1 **trình bày:**

Vào năm 2019, anh có quen biết bà H ở thành phố V. Đến khoảng tháng 9 năm 2020, bà H có gọi điện cho anh nhờ mua đất đồi rừng ở huyện T. Sau đó anh đã đồng ý tìm mua. Anh có tìm được đất đồi rừng của anh Cao Trọng B1 ở khu G, xã Đ, có 4 ha đất với giá 400.000.000đ. Anh có gọi cho bà H, bà H đồng ý mua. Khoảng tháng 10 năm 2020 bà H đã chuyển vào tài khoản của anh 400.000.000 đồng (mỗi lần 200.000.000 đồng để mua đất). Anh cầm 400.000.000 đồng vào nhà anh B1 thì anh B1 và vợ bảo bây giờ đất lên nên phải bán 600.000.000đ. Anh có gọi điện thông báo cho bà H thì bà H bảo không mua nữa, anh bảo bà H lên lấy lại tiền, bà H đồng ý. Mấy hôm sau bà H vào trang trại của anh tại khu D, xã Đ, anh đã trả đủ 400.000.000 đồng bằng tiền mặt cho bà H. Khi anh trả tiền cho bà H, chỉ có anh với bà H biết, không có ai khác chứng kiến; do chủ quan nên anh không có giấy biên nhận gì, cũng không có ai chứng kiến. Khoảng 02 năm sau, anh mới được biết đơn của bà H đòi tiền. Anh đề nghị cơ quan có thẩm quyền làm rõ giúp anh.

Việc bà H khai là nhờ anh S đưa cho anh 50.000.000 đồng tiền mặt là không có thật, anh không chấp nhận. Anh không có nhận số tiền nào khác từ anh S hay bà H.

Thỏa thuận giữa anh và bà H về chuyển tiền, nhận tiền, mua đất… chỉ có anh và bà H biết, còn vợ anh, ông B không biết, không liên quan đến việc này. Đến nay bà H yêu cầu anh trả số tiền 450.000.000đ gốc và lãi, anh không chấp nhận.

Tại phiên tòa anh Lê C1 trình bày quan điểm: Anh vẫn khẳng định đã trả cho bà Phạm Thị H số tiền 400.000.000đ bằng tiền mặt, nhưng do anh không có giấy tờ biên nhận, không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh việc anh đã trả tiền cho bà H nên anh chấp nhận yêu cầu của bà H, anh sẽ trả cho bà H 400.000.000đ. Nhưng hiện nay anh đang gặp khó khăn về kinh tế nên anh không có khả năng để trả một lúc, anh xin trả dần. Đối với khoản tiền 50.000.000đ bà H và anh S cho rằng đã đưa anh, tuy nhiên anh không được nhận khoản tiền này nên anh không chấp nhận trả. Còn bà H yêu cầu anh trả lãi suất của 450.000.000đ, anh không vay nợ bà H nên anh không chấp nhận trả lãi.

*** Theo các lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh** Bùi Trường S **trình bày:**

Mẹ đẻ anh là bà Phạm Thị H là nguyên đơn trong vụ án. Anh được biết: mẹ anh và anh C1 có mối quan hệ làm ăn, quen biết. Vào ngày 27/10/2020, mẹ anh đã đưa anh 50.000.000 đồng tiền mặt và nhờ anh chuyển số tiền này cho anh Lê C1 để nhờ mua cây giống. Anh đã đem số tiền trên đưa tận tay cho anh Lê C1, ngoài ra không biết thêm thông tin gì. Khi anh giao tiền không viết giấy biên nhận, cũng không có ai chứng kiến sự việc này. Anh khẳng định số tiền trên là của mẹ anh, không phải của anh, anh chỉ là người giao cho anh C1 giúp mẹ anh. Nay anh đề nghị Tòa án giải quyết vụ việc theo quy định pháp luật.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba tham gia phiên tòa xác định quá trình giải quyết vụ án cho đến tại phiên tòa, Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và căn cứ vào các tài liệu chứng cứ, tình tiết của vụ án, các quy định của pháp luật đề nghị Hội đồng xét xử:

Buộc anh Lê C1 phải trả cho bà H số tiền 400.000.000đ. Đối với khoản tiền 50.000.000đ và lãi suất của khoản tiền 450.000.000đ, tại phiên tòa đại diện nguyên đơn rút yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu đối với khoản tiền 50.000.000đ và khoản tiền lãi. Về án phí, anh C1 phải chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật. Bà H không phải chịu án phí do yêu cầu được chấp nhận, trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tranh chấp kiện đòi lại tài sản giữa bà Phạm Thị H và anh Lê C1 là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Khu D, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ theo quy định tại khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án. Vì vậy, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định pháp luật.

Tòa án đã giải thích về thời hiệu nhưng các đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu nên vụ án được thụ lý và giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung vụ án:

2.1. Đối với số tiền 400.000.000đ bà H chuyển cho anh Lê C1 để nhờ mua đất đồi rừng, anh Lê C1 đã nhận được số tiền của bà H chuyển và đã đi hỏi mua đất đồi rừng của anh B1 nhưng không thỏa thuận được giá nên bà H không mua nữa. Sau đó anh Lê C1 đã gọi điện thoại cho bà H lên trang trại của anh tại khu D, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ để trả lại số tiền trên. Anh Lê C1 khẳng định đã trả tiền mặt cho bà H, còn bà H khẳng định chưa nhận được tiền từ anh C1.

Trước khi khởi kiện ra Tòa bà H đã có đơn tố cáo đến Cơ quan Công an huyện T về hành vi Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của anh C1. Cơ quan điều tra Công an huyện T đã giải quyết đơn tố cáo của bà H, tại Kết luận xác minh số: 73/KLXM-CQĐT (KTMT) ngày 09/11/2022 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện T kết luận đây là giao dịch dân sự giữa hai bên không có dấu hiệu của tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản và đề nghị bà H gửi đơn đến Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba để giải quyết và ra Quyết định không khởi tố vụ án hình sự số: 73/QĐ-CQĐT ngày 09/11/2022 với lý do không có sự việc phạm tội. Nay bà H yêu cầu anh C1 trả cho bà số tiền 400.000.000đ. Hội đồng xét xử nhận thấy: Sau khi thỏa thuận bà H đã hai lần giao tiền bằng hình thức chuyển khoản cho anh C1, tổng cộng đã giao cho anh C1 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) được thể hiện tại giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 07/10/2020 và ngày 13/10/2020. Điều này anh C1 cũng thừa nhận. Nên có căn cứ xác định bà H đã giao cho anh C1 số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng), mục đích để nhờ mua đất.

Anh C1 cho rằng đã trả toàn bộ số tiền này cho bà H, tuy nhiên anh không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc trả tiền. Tại phiên tòa anh C1 đã thừa nhận: anh đã trả cho bà H 400.000.000đ, tuy nhiên việc trả tiền chỉ có anh và bà H không có người chứng kiến, không có giấy tờ gì, anh cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc anh đã trả số tiền trên cho bà H nên anh

chấp nhận yêu cầu của bà H về việc buộc anh phải trả số tiền 400.000.000đ. Nhưng nay anh đang khó khăn nên anh yêu cầu được trả dần.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tranh chấp giữa bà H và anh C1 xuất phát từ giao dịch dân sự, có sự thỏa thuận mua bán đất hộ, khi giao dịch mua bán đất không thành công, hai bên thống nhất trả lại tiền cho nhau, không phải là hợp đồng vay nợ. Bà H khởi kiện yêu cầu anh C1 trả lại cho bà số tiền 400.000.000đ là chính đáng, bởi bà H chứng minh được là đã chuyển cho anh C1 số tiền 400.000.000đ thành hai lần và anh C1 cũng thừa nhận việc anh nhận số tiền 400.000.000đ từ bà H thông qua hình thức chuyển khoản. Việc anh C1 cho rằng anh đã trả cho bà H số tiền 400.000.000đ bằng tiền mặt nhưng không có ai chứng kiến và không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc anh đã trả số tiền trên cho bà H. Tại phiên tòa anh C1 cũng chấp nhận trả số tiền trên cho bà H, nhưng anh xin trả dần; Quan điểm của đại diện nguyên đơn không nhất trí nên không thể thỏa thuận về thời gian và hình thức trả nợ. Vì vậy, buộc anh Lê C1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị H số tiền 400.000.000đ là phù hợp với quy định tại Điều 166 Bộ luật dân sự.

Đối với anh Nguyễn Văn B bà H khai: anh Lê C1 rủ bà và anh B để cùng nhau góp tiền mua đất. Tuy nhiên theo tài liệu của Cơ quan điều tra Công an huyện T cung cấp thì anh B cho rằng anh không liên quan đến việc bà H nhờ anh C1 mua đất. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án đã triệu tập nhiều lần nhưng anh B không có mặt để trình bày quan điểm. Tại phiên tòa anh Lê C1 khẳng định anh B không liên quan đến việc bà H chuyển tiền nhờ anh mua đất hộ. Do đó, Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này, nếu có tranh chấp giữa anh B với bà H và anh C1 thì sẽ được giải quyết bằng vụ việc dân sự khác.

2.2. Đối với khoản tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) mà bà H cho rằng bà đưa tiền cho anh S để nhờ anh S đưa trực tiếp cho anh C1 mua cây giống, tuy nhiên bà H và anh S không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc đưa anh C1 50.000.000đ; Mặt khác anh C1 cũng không thừa nhận đã nhận số tiền 50.000.000đ từ anh S và cũng không có tài liệu nào chứng minh việc anh đã nhận số tiền 50.000.000đ từ anh S. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 50.000.000đ. Vì vậy, Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với khoản tiền 50.000.000đ là phù hợp.

2.3. Đối với yêu cầu trả lãi của khoản tiền 450.000.000đ, bà H yêu cầu tính lãi 1%/ tháng (khoản 400.000.000đ tính lãi từ ngày 20/10/2020, khoản 50.000.000đ tính lãi từ ngày 27/10/2020) đến khi xét xử vụ án theo quy định của pháp luật. Tại

phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút yêu cầu về lãi suất đối với khoản tiền 450.000.000đ. Vì vậy, Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với khoản tiền lãi của 450.000.000đ tính từ ngày 20/10/2020 là phù hợp.

[3]. Về án phí: Anh C1 phải chịu án phí có giá ngạch đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. Bà H không phải chịu án phí do yêu cầu của bà được chấp nhận. Đối với yêu cầu khởi kiện khoản tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) và lãi suất của khoản tiền 450.000.000đ do bà H đã rút yêu cầu tại phiên tòa nên bà H không phải chịu án phí.

[4]. Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba như đã trình bày trên, Hội đồng xét xử xét thấy hoàn toàn có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên xem xét chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Về điều luật áp dụng:

Căn cứ vào Điều 166, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự; Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 92, khoản 1 điều 147, khoản 2 Điều 244, khoản 1, 2 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Khoản 2, 4 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2]. Về nghĩa vụ trả nợ:

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H.

Buộc anh Lê C1 có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị H số tiền 400.000.000đ (*Bốn trăm triệu đồng chẵn*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án , cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với khoản tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và yêu cầu về lãi suất đối với khoản tiền 450.000.000đ (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*).

[3]. Về án phí: Anh Lê C1 phải chịu 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng chẵn*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phạm Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Phạm Thị H số tiền 11.000.000đ (*Mười một triệu đồng*) bà H đã nộp tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện Thanh Ba theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2020/0003705, ngày 28 tháng 3 năm 2023.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm./.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6.7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND huyện Thanh Ba;
- Chi cục Thi hành án dân sự;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vi Thị Năm